

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội
huyện Lục Nam giai đoạn 2008-2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số: 92/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số: 444/TTr-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội huyện Lục Nam giai đoạn 2008-2020;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội các huyện đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt: “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội huyện Lục Nam giai đoạn 2008-2020” (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Phát triển nằm trong định hướng chung của toàn tỉnh và gắn với phát triển các địa bàn lân cận.

Phát huy lợi thế về đất, rừng, khoáng sản và tiềm năng du lịch; huy động cao nhất mọi nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ phát triển và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh về kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tập trung cao vào phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn. Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá.

Gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, xoá đói, giảm nghèo, tạo việc làm, giảm chênh lệch về mức sống giữa các khu vực, không ngừng nâng cao đời sống, vật chất, tinh thần của nhân dân; quan tâm xây dựng và phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát:

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; sớm đưa huyện Lục Nam ra khỏi các huyện nghèo của tỉnh và là huyện có nền kinh tế – xã hội phát triển ở khu vực miền núi. Có kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, phát triển văn hoá xã hội tương xứng với nhịp độ phát triển kinh tế; đảm bảo an ninh quốc phòng.

b) Mục tiêu cụ thể:

*** Về phát triển kinh tế:**

- Tăng trưởng giá trị sản xuất (GTSX) giai đoạn 2008-2010 là 11,0%; 2011-2015 là 13,5% và 2016-2020 là 16,0%. Trong đó:

+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản: giai đoạn 2008-2010 là 6,0%; 2011-2015 là 6,3% và 2016-2020 là 6,5%;

+ Công nghiệp – xây dựng: giai đoạn 2008-2010 là 23,3%; 2011-2015 là 21,3% và 2016-2020 là 20,4%;

+ Thương mại – du lịch: giai đoạn 2008-2010 là 19,8%; 2011-2015 là 24,0% và 2016-2020 là 23,7%;

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực:

+ Đến năm 2010: tỷ trọng GTSX ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 59%, công nghiệp - xây dựng: 23%; dịch vụ: 18%;

+ Đến năm 2015: tỷ trọng GTSX ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 45%; công nghiệp - xây dựng: 33%; dịch vụ: 22%.

+ Đến năm 2020: tỷ trọng GTSX ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 35%; công nghiệp - xây dựng: 38%; dịch vụ: 27%.

- GTSX bình quân/người/năm: Đến năm 2010: 10,3 triệu đồng; đến năm 2015: 21,3 triệu đồng; đến năm 2020: 53,9 triệu đồng.

*** Về văn hoá - xã hội:**

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng bồi dưỡng nhân tài, tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục, đẩy mạnh xây dựng trường chuẩn quốc gia. Xây dựng và phát huy hiệu quả các trung tâm học tập cộng đồng; duy trì vững chắc phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục bậc trung học cơ sở.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2010 là 25%, năm 2015 là 35% và năm 2020 là trên 45%; tạo bước đột phá trong chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Đáp ứng yêu cầu khám và chữa bệnh: đến năm 2010 có 100% số xã, thị trấn đạt chuẩn về y tế. Phần đầu nâng tuổi thọ trung bình lên 72 tuổi vào năm 2010, trên 75 tuổi vào thời kỳ tiếp theo.

- Ổn định tốc độ tăng dân số tự nhiên ở mức 1%, phần đầu đến năm 2015 đạt tốc độ giảm sinh mỗi năm 0,2‰; đạt mức sinh thay thế sau năm 2015; quy mô dân số đến năm 2020 là 25 vạn người.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến năm 2020 còn 10%.

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2010 còn dưới 25% và đến năm 2020 còn 3 – 5%.
- Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, nâng tỷ lệ dân số đô thị từ xấp xỉ 6% năm 2007 lên 13% vào năm 2010, 20% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020.
- Phấn đấu đến năm 2020 có 90% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; 80% làng bản khu phố đạt tiêu chuẩn làng văn hoá từ cấp huyện trở lên.
- Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên vào năm 2020 là trên 30%.

** Về môi trường*

- Tạo sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường, từng bước tạo thói quen, nếp sống vì môi trường xanh, sạch, đẹp. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.
- Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái.
- Các đô thị và khu, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp tập trung phải được xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn chất lượng môi trường Việt Nam.
- Phấn đấu đến năm 2020 có 95% dân số ở nông thôn và 99,5% dân số đô thị được dùng nước hợp vệ sinh.
- Độ che phủ rừng đến năm 2020 đạt trên 50%.

** Về quốc phòng và an ninh:*

- Đảm bảo quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; xây dựng huyện trở thành khu vực phòng thủ vững chắc.
- củng cố hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở; Thực hiện tốt chương trình cải cách hành chính.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

1. Nông - lâm nghiệp và thủy sản

Tốc độ tăng trưởng GTSX đạt 6% giai đoạn 2008-2010; 6,3% giai đoạn 2011-2015 và 6,5% giai đoạn 2016-2020. Cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 59% vào năm 2010; 45% vào năm 2015 và 35% vào năm 2020.

Đưa GTSX bình quân/ha đất nông nghiệp đạt 35 triệu đồng vào năm 2010 và trên 50 triệu đồng vào năm 2020.

a) Nông nghiệp

Tập trung phát triển 4 loại cây trồng chủ yếu: cây rau màu thực phẩm (chú trọng phát triển rau chế biến xuất khẩu), cây ăn quả, cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày) và 4 loại vật nuôi chủ yếu: lợn, bò, gà, cá nhằm nâng cao giá trị sản xuất/đơn vị diện tích canh tác, đồng thời đảm bảo khả năng cung ứng cho công nghiệp chế biến.

Đối với sản xuất lương thực: Diện tích cây lúa hàng năm ổn định khoảng 14.000 - 14.500 ha. Đảm bảo an ninh lương thực cho tiêu dùng, phục vụ nhu cầu chăn nuôi và một phần là lương thực hàng hoá.

Đối với cây rau màu: Quy hoạch vùng sản xuất tập trung tại các xã đồng mùa, đồng chiêm và một số xã miền núi có chủ động nước ở vụ đông. Phấn đấu diện tích

cây rau màu hàng năm khoảng 5.000 – 7.000 ha, với sản lượng 100 ngàn tấn. Đẩy mạnh sản xuất rau, quả chế biến.

Đối với cây công nghiệp ngắn ngày: Chủ yếu tập trung sản xuất hai cây là cây Lạc và cây Đậu tương.

Đối với cây ăn quả: Ổn định diện tích và nâng cao chất lượng sản phẩm, về quy mô diện tích khoảng trên 8 ngàn ha, trong đó chủ lực là vải thiều với diện tích khoảng 5 ngàn ha, Na 1,5 ngàn ha, Nhãn 1 ngàn ha, Dứa và Hồng 500 ha.

Tăng nhanh tỷ trọng GTSX ngành chăn nuôi lên khoảng 45% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

b) Về lâm nghiệp

Xây dựng lâm phần ổn định theo 2 loại rừng, phân đầu nâng độ che phủ của rừng ổn định trên 50%.

Đến năm 2020, tổng diện tích đất lâm nghiệp là 27 ngàn ha, trong đó: diện tích rừng đặc dụng giữ ổn định ở mức 3 ngàn ha và rừng sản xuất 24 ngàn ha. Tổ chức kinh doanh có hiệu quả diện tích rừng kinh tế, phân đầu giá trị của ngành lâm nghiệp chiếm 20% so với tổng GTSX của ngành nông, lâm, thủy sản vào năm 2020.

c) Về thủy sản

Phân đầu đến năm 2020 khai thác 90% diện tích có khả năng nuôi thủy sản, chuyển đổi một phần diện tích vùng trũng sang nuôi trồng thủy sản. Tổ chức nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh và bán thâm canh. Phân đầu nâng tổng sản lượng thủy sản toàn huyện đạt 4 - 5 ngàn tấn vào năm 2010 và 20 ngàn tấn vào năm 2020; đưa tỷ trọng GTSX thủy sản lên 10% so với GTSX của ngành nông, lâm, thủy sản.

2. Công nghiệp - TTCN và xây dựng

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn 2008 - 2010 là 23,3%; giai đoạn 2011 - 2015 là 21,3% và giai đoạn 2016 - 2020 là 20,4%. Cơ cấu GTSX: Chiếm 23% năm 2010, 33% năm 2015 và 38% năm 2020. Giá trị hàng xuất khẩu năm 2010 đạt 3 triệu USD, năm 2015 đạt 10 triệu USD và năm 2020 đạt trên 20 triệu USD. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp huyện có lợi thế sau:

- + Công nghiệp vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản.
- + Công nghiệp chế biến nông, lâm sản.
- + Công nghiệp dệt, may, da giày.
- + Công nghiệp cơ khí.
- + Phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn.

Tổ chức các khu, cụm, điểm công nghiệp theo không gian lãnh thổ gắn với phát triển đô thị dọc theo QL37, QL 31 và TL293:

Về phát triển các khu và điểm công nghiệp.

- Khu công nghiệp Bắc Lũng – Yên Sơn: Diện tích khoảng 120-150ha.
- Cụm công nghiệp thị trấn Đồi Ngô: Diện tích 100ha.
- Cụm công nghiệp Mẫu Sơn – xã Chu Điện: Diện tích 50 ha.
- Cụm công nghiệp Già Khê – xã Tiên Hưng: Diện tích 20 ha.

- Cụm công nghiệp Trại Mít – xã Đông Hưng: Diện tích 50ha.
- Cụm công nghiệp Bảo Sơn: Diện tích 30 ha.
- Cụm công nghiệp Suối Mỡ – xã Nghĩa Phương: Diện tích 20 ha.
- Điểm công nghiệp Đèo Me – xã Bình Sơn, Trường Sơn: Diện tích 10 ha.

Tổ chức phát triển các làng nghề ở các xã có điều kiện như: Chu Điện, thị trấn Đồi Ngô; nghề dệt thổ cẩm tại các xã: Lục Sơn, Bình Sơn; quan tâm phát triển một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và cơ khí nhỏ phục vụ cho sản xuất như chế biến đồ mộc gia dụng, gò hàn, chế biến lương thực thực phẩm, cơ khí nhỏ, sửa chữa nông cụ, phương tiện vận tải.

3. Khu vực dịch vụ

Phần đầu tốc độ tăng trưởng GTSX giai đoạn 2008-2010 là 18,5%; giai đoạn 2011- 2015 là 21,3%; giai đoạn 2016-2020 là 21,4%. Cơ cấu GTSX của ngành dịch vụ trong toàn bộ nền kinh tế của huyện là 17% vào năm 2010; 22% vào năm 2015 và 27% vào năm 2020. Tạo bước phát triển về chất lượng các loại hình dịch vụ du lịch, ngân hàng, bưu chính viễn thông, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

Phát triển đa dạng hoá thị trường, mở rộng giao lưu hàng hoá với các vùng trong Tỉnh và các tỉnh bạn; xây dựng mới 8 chợ, cải tạo và nâng cấp 10 chợ, đưa tổng số chợ trên địa bàn huyện đến năm 2020 là 26 chợ. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện tham gia hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn huyện. Đầu tư xây dựng hạ tầng khu du lịch Suối Mỡ giai đoạn 2 và hạ tầng các điểm du lịch suối Nước Vàng, khu Tây Yên Tử để tạo thành tua du lịch sinh thái.

4. Lĩnh vực văn hoá xã hội

a) Giáo dục - đào tạo và dạy nghề

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng bồi dưỡng nhân tài, tăng cường cơ sở vật chất cho ngành giáo dục. Xây dựng xã hội học tập, mở rộng hình thức liên kết giáo dục - đào tạo. Duy trì vững chắc phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục bậc THCS. Nâng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia vào năm 2020 là 80%; tỷ lệ kiên cố hoá trường học đến năm 2020 đạt 100% ở tất cả các ngành học.

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề để đáp ứng cho sự nghiệp CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên trên 45% vào năm 2020.

b) Y tế - Dân số, Gia đình và trẻ em

Quan tâm củng cố và phát triển hệ thống y tế cơ sở, đẩy mạnh công tác xây dựng chuẩn quốc gia về y tế xã, phấn đấu đến năm 2010 có 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Nâng cấp phòng khám Đa khoa Mai Sơn thành bệnh viện Đa khoa khu vực: 50 giường bệnh.

Phấn đấu giảm tỷ lệ sinh hàng năm là 0,2‰ và giữ vững mức sinh thay thế sau năm 2015; quan tâm bảo vệ, chăm sóc trẻ em; phấn đấu đến năm 2020, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng còn dưới 10%.

c) Văn hoá - Thông tin, Thể dục thể thao

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá". Phần đầu đến năm 2020 có 90% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; có 80% làng, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn làng văn hoá từ cấp huyện trở lên; trên 90% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá. Tăng cường xây dựng, củng cố các thiết chế văn hoá thông tin ở cơ sở.

Đẩy mạnh phong trào luyện tập thể dục thể thao quần chúng, gắn với công tác xã hội hoá hoạt động thể dục thể thao. Về cơ sở vật chất phần đầu mỗi thôn bản có 1 nhà văn hoá, 1 sân thể thao; mỗi xã có 1 thư viện, 1 nhà văn hoá, 1 sân thể thao tổng hợp: Ở huyện có Sân vận động thể thao, Nhà văn hoá trung tâm và nhà văn hoá thiếu nhi, thư viện đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí và khai thác thông tin của nhân dân.

d) Thực hiện các chính sách xã hội và giải quyết việc làm

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình giải quyết việc làm gắn với nâng cao chất lượng nguồn lao động. Phần đầu mỗi năm giải quyết việc làm từ 1,8 đến 2 vạn lao động, trong đó xuất khẩu 1,5 - 2 ngàn lao động; nâng cao thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn lên 90% vào năm 2010 và đạt 93 - 95% vào năm 2020.

Tăng cường huy động các nguồn lực theo hướng xã hội hoá, đẩy nhanh tốc độ xoá đói, giảm nghèo; thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo. Làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa và trợ giúp các đối tượng chính sách, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; đẩy mạnh phát triển sản xuất, từng bước nâng cao mức sống của dân cư. Phần đầu đến năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 25% và đến năm 2020 còn 3-5%.

5. Về khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và trong công nghiệp – TTCN nhằm nâng cao năng xuất lao động, năng xuất cây trồng vật nuôi và tăng sức cạnh tranh của hàng hoá.

- Bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tổ chức tốt công tác bảo vệ môi trường, giảm thiểu sự cố môi trường và thiên tai.

- Tổ chức thu gom và xử lý rác thải đạt 65% ở khu vực nông thôn và 90% ở khu vực thành thị vào năm 2020.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đến năm 2020 ở thành thị là 99,5% và ở nông thôn là 95%.

Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh năm 2010 đạt 75% và năm 2020 đạt 100%.

6. Về quốc phòng và an ninh

Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế – xã hội; bảo đảm mục tiêu giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi phục vụ phát triển kinh tế – xã hội.

7. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội

a) Quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Về giao thông.

- Hệ thống đường quốc lộ: Nâng cấp quốc lộ 37, 31 đạt tiêu chuẩn đường cấp III, xây dựng mới cầu đường bộ Cẩm Lý trên QL37.

- Đường tỉnh lộ:

+ Mở tuyến mới từ TL293 (tại điểm thôn Ao Vè – xã Vô Tranh) đi Đông Triều – Quảng Ninh (điểm cuối giao với QL18 thuộc huyện Đông Triều).

+ Nâng cấp, cải tạo TL293: Đoạn từ Tiên Hưng – Suối Mỡ đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Đoạn Suối Mỡ – Mai Sưu đạt tiêu chuẩn đường cấp V.

+ Nâng cấp TL295 đạt tiêu chuẩn đường cấp V và kéo dài đoạn Tam Dị - Đông Hưng vào TL295.

- Đường huyện:

+ Nâng cấp các tuyến: Bảo Đài – Chu Điện – Phương Sơn; thị trấn Lục Nam – Huyện Sơn – Nghĩa Phương; Nghĩa Phương – Trường Giang – Vô Tranh đạt tiêu chuẩn đường cấp V.

+ Nâng cấp, cải tạo các tuyến: Phương Sơn – Thanh Lâm; Bắc Lũng - Vũ Xá - Đan Hội; Bắc Lũng – Yên Sơn – Phương Sơn đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

+ Phát triển thêm các tuyến: Đồng Đình (Bình Sơn) – Tân Mộc (Lục Ngạn).

- Hệ thống đường trục xã: Phấn đấu đến năm 2020 được cứng hoá mặt đường đạt 100%.

- Hệ thống đường thôn xóm: Đến năm 2020, 100% các thôn, bản xe ô tô đi lại được các mùa trong năm và có 70% được cứng hoá mặt.

- Hệ thống kho, bãi, bến cảng.

+ Phát triển mới các bến xe: Suối Mỡ, Đồng Đình.

+ Phát triển hệ thống cảng sông tại khu vực xã Tiên Hưng và Vũ Xá.

** Hệ thống thủy lợi.*

Phấn đấu đến năm 2020 diện tích tưới tiêu chủ động đạt từ 85-90%.

- Xây dựng các hệ thống hồ đập.

+ Xây dựng mới hồ Suối Mỡ – xã Nghĩa Phương, cụm hồ đập Bảo Sơn – Tam Dị.

+ Cải tạo, nâng cấp cụm hồ đập khu Tứ Sơn và các xã Nghĩa Phương, Huyện Sơn, Đông Hưng, Đông Phú và các hồ đập nhỏ ở các xã trong huyện.

- Xây dựng hệ thống trạm bơm:

+ Xây dựng mới trạm bơm Đá Ngăn – xã Cương Sơn và các trạm bơm cục bộ ở các xã ven sông Lục Nam.

+ Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm: Khám Lạng, Cẩm Lý, Đan Hội, Đồi Ngô và các trạm bơm nhỏ hiện có ở các xã và thị trấn.

- Hệ thống kênh mương: Phấn đấu đến năm 2020 kiên cố hoá 100% kênh cấp I, cấp II và kênh nội đồng.

Phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại và điểm du lịch.

- Xây dựng mới 8 chợ và cải tạo, nâng cấp 10 chợ.

- Xây dựng mới 3 trung tâm thương mại và 2 siêu thị loại III.

- Xây dựng hạ tầng khu du lịch Suối Mỡ, suối Nước Vàng, khu tây Yên Tử.

Hệ thống điện.

Đến năm 2010 xây dựng xong quy hoạch phát triển hệ thống lưới điện giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. Từ năm 2015, hệ thống truyền tải trung thế chỉ gồm 2 cấp điện áp 22KV và 35KV.

Xây dựng mới trạm biến áp 110KV công suất 40MVA.

Buru chính viễn thông.

Phát triển mạng lưới buru chính ở tất cả các xã, thị trấn và các thị tứ.

Phấn đấu 100% điểm buru điện văn hoá xã có dịch vụ Internet tốc độ cao. Phát triển hệ thống thuê bao cố định phấn đấu đến năm 2020 có 70 máy cố định/100 dân. Phủ sóng mạng di động ở 100% các xã trong huyện.

b) Quy hoạch xây dựng hạ tầng văn hoá xã hội

- *Đối với giáo dục:* Đến năm 2020: 100% trường, lớp học được kiên cố hoá.

- *Đối với y tế:* Đến năm 2020: có 100% cơ sở vật chất trạm y tế xã được kiên cố hoá đảm bảo đủ cơ sở vật chất khám chữa bệnh cho nhân dân. Nâng cấp phòng khám Đa khoa khu vực Mai Sơn thành bệnh viện Đa khoa khu vực với 50 giường bệnh.

- *Đối với văn hoá - thể thao:*

+ Ở thôn bản: 100% thôn bản có nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng; 70% số thôn có sân luyện tập thể dục thể thao.

+ Ở xã: mỗi xã có: 01 nhà văn hoá + thư viện; 01 sân vận động đa năng luyện tập cho nhiều môn.

+ Ở huyện: có 01 sân vận động trung tâm với sức chứa từ 5.000 - 7.000 người, nhà văn hoá thiếu nhi, nhà thư viện và một số nhà thi đấu từng môn.

- *Đối với công sở:* Phấn đấu đến năm 2020 công sở của các cơ quan nhà nước, đoàn thể từ huyện đến xã được xây dựng KCH đảm bảo đủ diện tích làm việc theo quy định của Nhà nước.

8. Phương hướng phát triển không gian lãnh thổ về kinh tế - xã hội và phát triển đô thị

a) Phân các tiểu vùng kinh tế

Tiểu vùng kinh tế động lực:

Vùng kinh tế động lực đã và đang dần hình thành bao gồm: thị trấn Đồi Ngô, thị trấn Lục Nam, các xã: Tiên Hưng, Chu Điện, Phương Sơn.

Vùng kinh tế động lực sẽ tạo ra 80% giá trị sản xuất công nghiệp, 70% mức giao lưu hàng hóa, 85% số thu Ngân sách trên địa bàn.

Tiểu vùng kinh tế lâm, nông nghiệp gắn với quốc phòng:

Bao gồm các xã miền núi nằm ở phía Đông của huyện: Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn, Vô Tranh, Trường Giang, Nghĩa Phương, Huyền Sơn, Cương Sơn.

Cơ cấu kinh tế của vùng này là phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Đây là vùng trọng điểm về phát triển lâm nghiệp và cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc và gia cầm thả vườn.

Tiểu vùng kinh tế phía đông bắc:

Gồm các xã: Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị, Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Thanh Lâm. Cơ cấu kinh tế của vùng này là Nông – Lâm – Dịch vụ.

Đây là vùng sản xuất lương thực, rau màu trọng điểm của huyện và phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Tiểu vùng kinh tế phía nam:

Gồm các xã: Khám Lạng, Yên Sơn, Lan Mẫu, Vũ Xá, Cẩm Lý, Đan Hội.

Cơ cấu kinh tế của vùng này là Nông nghiệp – Thủy sản – Công nghiệp. Đây là vùng phát triển trọng điểm về thủy sản.

b) Đô thị và dân cư

- *Hệ thống thị trấn:*

+ Phát triển mở rộng thị trấn Đồi Ngô trở thành thị trấn trung tâm đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV và có trên 20.000 người.

+ Phát triển thị trấn Lục Nam đến năm 2020 dân số đạt trên 7.000 người.

+ Phát triển mới thị trấn Suối Mỡ và thị trấn Sần với dân số mỗi thị trấn có từ 5.000 người trở lên.

- *Hệ thống thị tứ:*

+ Mở rộng các thị tứ Bảo Sơn, Lịch Sơn (Cẩm Lý).

+ Phát triển mới các thị tứ: Thanh Giã (Tam Dị), Trại Mít (Đông Hưng), Đồng Đình (Bình Sơn), Bắc Lũng, Đèo Me (Vô Tranh).

9. Định hướng sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp giảm từ 78 % năm 2007 xuống còn 76,6 năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp tăng từ 18 % năm 2007 lên 21% năm 2020.

- Đất chưa sử dụng giảm từ 4% năm 2007 xuống còn 2% năm 2020.

10. Vấn đề đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2008-2020 là: 15.210 tỷ đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2008-2010: 1.060 tỷ đồng, bình quân 353 tỷ đồng/năm.

- Giai đoạn 2011-2015: 4.010 tỷ đồng, bình quân 800 tỷ đồng/năm.

- Giai đoạn 2016-2020: 10.140 tỷ đồng, bình quân 2.000 tỷ đồng/năm.

11. Danh mục các chương trình dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhóm giải pháp ngắn hạn.

2. Nhóm giải pháp về huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.

4. Giải pháp về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

5. Giải pháp về củng cố thị trường tiêu thụ sản phẩm.

6. Giải pháp về khoa học công nghệ và môi trường.

7. Giải pháp về phát triển các lĩnh vực văn hoá xã hội.

8. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch.

Điều 2. Quyết định phê duyệt: “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội huyện Lục Nam giai đoạn 2008-2020” là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành, các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Lục Nam.

Điều 3. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam căn cứ những mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế – xã hội của huyện được nêu trong Quy hoạch này, phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

Các Sở, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh có trách nhiệm quan tâm, tạo điều kiện giúp huyện Lục Nam đầu tư hạ tầng kinh tế – xã hội qua các chương trình, dự án đầu tư và thu hút đầu tư địa bàn huyện Lục Nam.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, UBND huyện Lục Nam và các sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, TKCT, XD, NN, KT, TN-MT, TTCB;
- Lưu VT, THL 5b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Linh